

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2026/DS-ST.

Ngày: 13/7/2026

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Chí Tâm

Ông Đàm Thanh Vũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Niềm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 07 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 167/2026/TLST-DS ngày 11 tháng 05 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 268/2026/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 06 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: CÔNG TY TNHH C1.

Địa chỉ: Lô B, KCN B, phường L, thành phố Đ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Bà **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1997. Địa chỉ: Tòa nhà F Số A P, phường T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

2. Bà **Nguyễn Ngọc Á**, sinh năm 2002. Địa chỉ: Tòa nhà F Số A P, phường T, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Số điện thoại 0336 136 202

3. Bà **Phạm Thanh Dạ Q**, sinh năm 1991. Địa chỉ: Tòa nhà F Số A P, phường T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

- Bị đơn:

1. Ông **Nguyễn Thành T1**, sinh ngày 16/09/1979 (Vắng mặt)

Căn cước công dân số 094079000705

Địa chỉ: Khu V, phường N, thành phố Cần Thơ.

Số điện thoại: 0939.745.188.

2. Bà **Trần Thị S**, sinh ngày 16/09/1981. (Vắng mặt)

Căn cước công dân số 095181000570

Địa chỉ: Khu V, phường N, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 15/01/2026, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa người đại diện hợp pháp nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Á trình bày:

Ngày 28/06/2022 Công ty TNHH C1 (sau đây gọi tắt là Công ty C1) và ông Nguyễn Thành T1, bà Trần Thị S đã ký Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 870420/HD-280622. Theo đó khi có nhu cầu mua sản phẩm hàng hóa loại nào thì ông T1 và bà S sẽ liên hệ với Công ty C1 để đặt hàng. Công ty C1 sẽ báo lại cho ông T1, bà S giá từng sản phẩm và tổng giá trị đơn hàng. Tùy theo tình hình tài chính từng lần đặt hàng, ông T1, bà S có thể thanh toán toàn bộ giá trị đơn hàng hoặc nợ lại một phần. Với từng lần mua hàng, Công ty C1 sẽ giao đầy đủ lượng hàng hóa khách hàng đã đặt hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Tùy theo từng đơn đặt hàng và số lượng đặt hàng mà Công ty C1 sẽ tạo điều kiện cho khách hàng có thể thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Công ty C1 xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Hiện nay ông T1, bà S không còn lấy sản phẩm của Công ty C1 nữa nhưng vẫn còn công nợ tồn đọng cần thanh toán.

Tháng 02/2025 đại diện khách hàng là ông Nguyễn Thành T1 đã ký biên bản đối chiếu kiểm tra công nợ khách hàng và xác nhận số công nợ còn tồn đọng đến hết ngày 28/02/2025 với Công ty C1 là 800.276.673 đồng (Tám trăm triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi ba đồng). Ngày 14/04/2025 ông T1 tiếp tục ký biên bản thỏa thuận kế hoạch thanh toán và xác nhận công nợ tồn đọng với Công ty C1 đến ngày 14/04/2025 là 791.938.668 đồng. Biên bản cũng thể hiện việc ông T1 cam kết sản lượng, cam kết thanh toán với Công ty C1 nhưng đều không thực hiện theo đúng cam kết. Đến ngày 23/4/2025 ông T1 lấy thêm một đợt cám, với số tiền hóa đơn là 50.955.375 đồng, thời hạn cho trả nợ hóa đơn này ngày 07/06/2025, tổng nợ ông T1, bà S còn nợ Công ty C1 lên đến 842.894.043 đồng. Sau khi ký các văn bản trên, ông T1 và bà S đã thanh toán được một phần công nợ, cụ thể ngày 23/05/2025 ông T1, bà S đã trả cho Công ty C1 số tiền 25.000.000 đồng; ngày 09/7/2025 ông T1, bà S đã trả cho Công ty C1 số tiền 29.000.000 đồng; ngày 20/11/2025 ông T1, bà S đã trả cho Công ty C1 số tiền 20.000.000 đồng; ngày 26/11/2025 ông T1, bà S đã trả cho Công ty C1 số tiền 20.000.000 đồng; Bên cạnh đó ông T1, bà S còn được bên thứ ba là Ngân hàng thương mại cổ phần V (V1) bảo lãnh để trả nợ thay ông T1, bà S số tiền 300.000 đồng từ thư bảo lãnh số MD25023WHQDB ngày 23/01/2025 của ông T1 và bà S cho nên ngày 30/03/2026 Ngân hàng V1 đã thực hiện chuyển khoản cho Công ty C1 số tiền 300.000.000 đồng để trả nợ thay cho ông T1 và bà S.

Đến thời điểm hiện tại, sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, chương trình khuyến mại theo chính sách (nếu có). Công ty C1 ghi nhận số tiền công nợ mà

ông Nguyễn Thành T1 và bà Trần Thị S chưa thanh toán là 393.593.618 đồng (Ba trăm chín mươi ba triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn, sáu trăm mười tám đồng). Mặt khác tại Điều 6 Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 870420/HD-280622: *“Trường hợp bên mua vi phạm nghĩa vụ thanh toán của mình đối với C thì B mua phải thanh toán tiền lãi áp dụng đối với các khoản nợ quá hạn cho khoảng thời gian chậm trễ tính từ ngày kết thúc thanh toán cho đến ngày thực thanh toán khoản nợ, với mức phạt quá hạn được ghi tại thông báo hạn mức tín dụng và thời hạn thanh toán tại từng thời điểm”*. Ngày 23/12/2024, Công ty C1 đã phát hành Thông báo hạn mức tín dụng và thời hạn thanh toán, quy định mức lãi suất quá hạn đối với các khoản nợ quá hạn là 1%/01 tháng. Bên cạnh đó, tại điểm b Điều 4.3 Hợp đồng cũng quy định: *“Hình thức thông báo hạn mức tín dụng và thời hạn thanh toán nêu tại mục a, Điều 4.3 này sẽ chỉ cần có chữ ký của người có thẩm quyền của C và con dấu của C mà không cần xác nhận từ phía bên mua”*.

Do đó, Công ty C1 áp dụng mức lãi quá hạn đối với khoản tiền chậm trả của ông T1, bà S là 12%/năm (tương đương 1%/tháng) là có căn cứ. Thời điểm tính lãi từ ngày 08/06/2025 (là sau ngày đến hạn thanh toán của hóa đơn cuối cùng – Hóa đơn số 00002490 ngày xuất hóa đơn là ngày 23/04/2025) tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 13/7/2026 là 52.557.737 đồng.

Nay Công ty C1 yêu cầu ông Nguyễn Thành T1 và bà Trần Thị S trả số tiền 446.151.355 đồng (Bốn trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm năm mươi một nghìn, ba trăm năm mươi lăm đồng) trong đó số tiền nợ gốc là 393.593.618 đồng và số tiền lãi chậm thanh toán là 52.557.737 đồng và ông T1, bà S tiếp tục chịu lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 14/7/2026 trên số nợ gốc cho đến khi thanh toán hết khoản nợ cho Công ty TNHH C1.

2/ Bị đơn ông Nguyễn Thành T1 và bà Trần Thị S đã được Tòa án thông báo hợp lệ các nội dung yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C1 nhưng phía ông T1 và bà S không có ý kiến trình bày cũng không đến tham gia phiên tòa.

3/ Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục, thời hạn chuẩn bị xét xử của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt đã chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định triệu tập của pháp luật. Còn các bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định triệu tập của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C1. Buộc ông Nguyễn Thành T1 và bà Trần Thị S trả cho Công ty TNHH C1 số tiền 446.151.355 đồng (Bốn trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm năm mươi một nghìn, ba trăm năm mươi lăm đồng) trong đó số

tiền nợ gốc là 393.593.618 đồng và số tiền lãi chậm thanh toán đến ngày xử sơ thẩm (13/7/2026) là 52.557.737 đồng và ông T1, bà S tiếp tục chịu lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 14/7/2026 trên số nợ gốc cho đến khi thanh toán hết khoản nợ cho Công ty TNHH C1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Công ty TNHH C1 khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thành T1 và bà Trần Thị S, địa chỉ khu vực V, phường N, thành phố Cần Thơ để yêu cầu trả nợ mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ theo qui định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Việc vắng mặt đương sự: Hai người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Minh T và bà Phạm Thanh Dạ Q vắng mặt nhưng có người đại diện hợp pháp bà Nguyễn Ngọc Á có mặt đại diện tham gia phiên tòa theo giấy ủy quyền số 061/2026/GUQ ngày 15/04/2026 thì sự có mặt của một trong ba người được ủy quyền đều được xem là đại diện hợp pháp; Các bị đơn đều được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Nội dung vụ án: Nguyên đơn Công ty TNHH C1 yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thành T1 và bà Trần Thị S phải trả số tiền 446.151.355 đồng (Bốn trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm năm mươi một nghìn, ba trăm năm mươi lăm đồng) trong đó số tiền nợ gốc là 393.593.618 đồng và số tiền lãi chậm thanh toán là 52.557.737 đồng và ông T1, bà S tiếp tục chịu lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 14/7/2026 trên số nợ gốc cho đến khi thanh toán hết khoản nợ cho Công ty TNHH C1. Xét thấy:

[3.1] Tại Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 870420/HD-280622 lập ngày 28/06/2022 giữa Công ty TNHH C1 và ông Nguyễn Thành T1, bà Trần Thị S được ký kết trên sự tự nguyện thỏa thuận, nội dung và hình thức phù hợp theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025. Quá trình tố tụng bị đơn ông T1 và bà S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C1 nhưng ông T1 và bà S không có ý kiến phản đối, căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 việc giải quyết vụ án sẽ được căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án. Quá trình thực hiện hợp đồng mua bán thì ngày 14/4/2025 giữa Công ty C1 và ông T1 đã thống nhất ký biên bản thỏa thuận kế hoạch thanh toán có nội dung tính đến ngày 14/4/2025 thì ông T1 và bà S còn nợ Công ty C1 số tiền là 791.938.668

đồng (B1 trăm chín mươi một triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, sáu trăm sáu mươi tám đồng) và có thỏa thuận kế hoạch thanh toán theo từng mốc thời gian đồng thời thỏa thuận nếu ông T1, bà S vi phạm bất kỳ lần thanh toán nào thì Công ty C1 sẽ thực hiện thủ tục pháp lý để thu hồi toàn bộ khoản nợ. Ngày 23/4/2025 thì ông T1, bà S tiếp tục mua sản phẩm thêm một lần với số tiền 50.955.375 đồng sau đó thì từ ngày 23/5/2025 đến ngày 30/03/2026 ông T1 và bà S đã thanh toán cho Công ty C1 số tiền tổng cộng là 394.000.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bên mua theo hợp đồng mua bán đã ký kết giữa các bên. Công ty đã trừ chiết khấu, chương trình khuyến mãi cho ông T1, bà S và xác định ông T1, bà S chỉ còn nợ Công ty C1 số tiền 393.593.618 đồng. Cho nên Công ty C1 khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thành T1 và bà Trần Thị S trả số tiền mua bán còn nợ 393.593.618 đồng (Ba trăm chín mươi ba triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn, sáu trăm mười tám đồng) là có căn cứ theo quy định tại Điều 430 và khoản 1 Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét về yêu cầu trả lãi suất của nguyên đơn Công ty C1 trên số tiền nợ gốc 393.593.618 đồng tính từ ngày 08/6/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất 1%/tháng là 52.557.737 đồng và ông T1, bà S tiếp tục chịu lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 14/7/2026 trên số nợ gốc cho đến khi thanh toán hết khoản nợ cho Công ty TNHH C1: Nhận thấy, tại mục 6.1 của Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 870420/HD-280622 lập ngày 28/06/2022 giữa Công ty TNHH C1 và ông Nguyễn Thành T1, bà Trần Thị S có thỏa thuận “.....Trong trường hợp bên mua vi phạm nghĩa vụ thanh toán của mình đối với C, theo như được quy định tại Điều 4.3 thì bên mua phải thanh toán tiền lãi áp dụng đối với các khoản nợ quá hạn cho khoảng thời gian chậm trễ, tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán cho đến ngày thực thanh toán của khoản nợ, với mức phạt quá hạn ghi tại thông báo hạn mức tín dụng và thời hạn thanh toán tại từng thời điểm.....” và Tại Thông báo v/v hạn mức tín dụng và thời hạn thanh toán ngày 23/12/2024 thì Công ty C1 thông báo cho ông T1 hạn mức tín dụng, thời hạn thanh toán và mức lãi suất “(v) Bên mua phải thanh toán tiền lãi áp dụng đối với các khoản nợ quá hạn tại thời điểm thanh toán cho khoảng thời gian chậm trễ, tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán cho đến ngày thực thanh toán của khoản nợ với mức phạt quá hạn là 1%/tháng” được ông T1 xác nhận đã được nhận thông báo. Ngày 14/4/2025 thì ông T1 và bà S xác nhận còn nợ Công ty C1 số tiền là 791.938.668 đồng và đến ngày 23/4/2025 ông T1 lấy thêm một đợt cám, với số tiền hóa đơn là 50.955.375 đồng, thời hạn cho trả nợ hóa đơn này ngày 07/06/2025, tổng nợ ông T1, bà S còn nợ Công ty C1 lên đến 842.894.043 đồng. Từ ngày 08/06/2025 thì ông T1, bà S bắt đầu phải trả lãi cho Công ty C1 mức lãi suất là 1%/tháng đối với số tiền tổng nợ tính tại thời điểm này, nhưng ông T1, bà S trả dần số nợ và công ty trừ các ưu đãi cho khách hàng nên đến ngày 30/03/2026 ông T1 và bà S còn nợ lại Công ty C1 số tiền nợ gốc là 393.593.618 đồng. Cho nên Công ty C1 tính lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 08/06/2025 trên số tiền nợ gốc 393.593.618 đồng là có lợi cho phía ông T1 và bà S, cũng phù hợp với thỏa thuận giữa ông T1, bà S và Công ty C1 như đã phân tích nêu trên. Số tiền lãi ông T1 và bà S phải thanh toán cho Công

ty C1 từ ngày 08/06/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/07/2026 là 01 năm 01 tháng 05 ngày, mức lãi suất 1%/tháng trên số tiền nợ gốc 393.593.618 đồng, số tiền lãi là 51.823.160 đồng. Cho nên yêu cầu trả lãi suất của Công ty C1 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ đó chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C1. Buộc ông T1 và bà S trả cho Công ty C1 tổng số tiền 445.416.778 đồng gồm nợ gốc là 393.593.618 đồng và nợ lãi là 51.823.160 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C1 được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH C1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.674.000 đồng (Mười triệu, sáu trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009133 ngày 11/05/2026 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Bị đơn ông Nguyễn Thành T1 và bà Trần Thị S phải chịu án phí số tiền 21.817.000 đồng (làm tròn) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét lời đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, điểm b khoản 2 Điều 227; các khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025;

Áp dụng các điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2029/NQQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C1 về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thành T1 và bà Trần Thị S trả tiền mua bán thức ăn còn nợ.

2/ Buộc ông Nguyễn Thành T1 và bà Trần Thị S có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty TNHH C1 tổng số tiền 445.416.778 đồng (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng) gồm nợ gốc là 393.593.618 đồng và nợ lãi là 51.823.160 đồng.

3/ Về lãi chậm trả: Kể từ ngày 14/7/2026 ông Nguyễn Thành T1 và bà Trần Thị S tiếp tục chịu lãi theo mức lãi suất 1%/tháng trên số nợ gốc đến khi ông T1 và bà S thanh toán hết nợ cho Công ty TNHH C1 theo Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 870420/HD-280622 lập ngày 28/06/2022 giữa Công ty TNHH C1 và ông Nguyễn Thành T1, bà Trần Thị S và Thông báo v/v hạn mức tín dụng và thời hạn thanh toán ngày 23/12/2024.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Hoàn trả lại cho Công ty TNHH C1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.674.000 đồng (Mười triệu, sáu trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009133 ngày 11/05/2026 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

+ Ông Nguyễn Thành T1 và bà Trần Thị S phải chịu án phí số tiền 21.817.000 đồng (Hai mươi một triệu, tám trăm mười bảy nghìn đồng).

5/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

6/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Chí Tâm

Đàm Thanh Vũ

Đặng Thị Vàng